

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2025/KDTM-PT
Ngày 28/3/2025
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hữu Thị Hảo Hảo

Các Thẩm phán: Ông Cao Văn Hiếu

Ông Vũ Việt Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng: Bà Nguyễn Thị Tú Anh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 21/2024/TLPT-KDTM ngày 14 tháng 10 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Do Bản án sơ thẩm số: 07/2024/KDTM-ST ngày 23/5/2024 của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 288/2024/QĐ-PT ngày 10 tháng 12 năm 2024 và Thông báo v/v mở lại phiên toà phúc thẩm số: 91/TB-TA ngày 10 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ngân hàng TMCP Đ (Tên giao dịch: P3); địa chỉ: Số B đường N, phường T, quận H, Thành phố Hà Nội; địa chỉ liên hệ: Tầng A, Tòa nhà P3, số B đường C tháng D, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện nguyên đơn tham gia tố tụng tại Toà án: Bà Nguyễn Thị Kim X, chức vụ: Giám đốc QLKH khu vực Miền trung; ông Hoàng Thế Q, chức vụ: Phó Giám đốc QLKH khu vực Miền trung; bà Huỳnh Thị Trung P, chức danh: Chuyên viên QLKH; ông Nguyễn Văn L, chức danh: Chuyên viên tố tụng và ông Nguyễn Văn P1, chức danh: Chuyên viên tố tụng; Cùng làm việc tại K Quản lý và Tái cấu trúc tài sản P3, địa chỉ: Số B đường C tháng D, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng tham gia tố tụng theo Giấy Ủy quyền số 10771/UQ-PVB ngày 10/6/2020 ông Nguyễn Đình L1, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của P3 và Giấy ủy quyền số 3019/UQ-PVB ngày 18/02/2025 của ông Mai Xuân T, chức vụ: Giám đốc Khối Quản lý và Tái cấu trúc tài sản P3. (Bà X, ông Q, bà P vắng mặt; ông L có mặt).

2. **Bị đơn:** Công ty cổ phần Đ1 (Tên viết tắt: INDICO); mã số doanh nghiệp: 0400541613; địa chỉ: Số E đường T, phường X, quận T, thành phố Đà Nẵng. (Vắng mặt)

Tình trạng pháp lý hiện tại: Đã bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo Quyết định số QDTH/69183 ngày 30/05/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng nhưng chưa giải thể.

Người đại diện theo pháp luật của I: Ông Hồ Việt H - Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc Công ty cổ phần Đ1.

Danh sách các cổ đông sáng lập của I:

+ Tổng Công ty Đ1 (Trước đây là Công ty cổ phần Đ1); địa chỉ: Số I đường H, phường X, quận T, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Minh Q1, chức vụ: Tổng Giám đốc Tổng Công ty Đ1. (Vắng mặt).

+ Ông Nguyễn H1, sinh năm: 1958, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: K569H7/3B đường T, tổ A (tổ H cũ) phường X, quận T, thành phố Đà Nẵng. (Vắng mặt).

+ Bà Lương Thị Thanh H2, sinh năm: 1963, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 130/29 đường P, tổ C (tổ B Q 4A cũ), phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng. (Vắng mặt).

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

+ Tổng Công ty Đ1 (Trước đây là Công ty Cổ phần Đ1); địa chỉ: Số I đường H, phường X, quận T, thành phố Đà Nẵng. Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Minh Q1, chức vụ: Tổng Giám đốc Tổng Công ty Đ1.

Người đại diện tham gia tố tụng tại Tòa án: bà Hồ Thị Thanh N, chức danh: Nhân viên kế toán tham gia tố tụng theo giấy uỷ quyền ngày 01/2025/CSC-GUQ ngày 25/3/2025 của Tổng Công ty Đ1. (Bà N có mặt)

+ Công ty cổ phần Đ1; địa chỉ: Số H đường L, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng. Người đại diện theo pháp luật: Ông Ưng Văn P2, chức vụ: Tổng Giám đốc. (Vắng mặt).

4. **Người kháng cáo:** Ngân hàng TMCP Đ – Nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

* Trong đơn khởi kiện của Ngân hàng và quá trình tố tụng tại Tòa án, đại diện nguyên đơn trình bày như sau:

Ngày 07/4/2008, Tổng Công ty T1 (nay là Ngân hàng TMCP Đ (tên giao dịch: P3) và Công ty cổ phần Đ1 (Công ty Đ1) đã ký kết Hợp đồng tín dụng hạn mức số HĐTD/HMNH/03/16.4/2008. Hợp đồng tín dụng có Phụ lục 01 Hợp đồng tín dụng hạn mức số HĐTD/HMNH/03/16.4/2008 ngày 24/04/2009 (điều chỉnh/quy

định một số nội dung về hỗ trợ lãi suất) và Phụ lục 02 Hợp đồng tín dụng hạn mức số HĐTD/HMNH/03/16.4/2008 ngày 05/05/2009 (điều chỉnh nội dung về thời hạn rút vốn), với các nội dung chi tiết cụ thể:

- Về hạn mức tín dụng: Tổng hạn mức tín dụng là 7.947.196.159đ, gồm: Vốn lưu động: 3.500.000.000đ, giá trị bảo lãnh: 4.447.196.159đ.

- Mục đích sử dụng vốn: Bổ sung vốn lưu động và phát hành thư bảo lãnh thực hiện thi công xây dựng đoạn KM3+180 - KM3+960 thuộc hạng mục: Kênh và công trình trên Kênh - Dự án Nhà máy T2.

- Về thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng: Hạn mức tín dụng có thời hạn 12 tháng kể từ ngày Công ty Đ1 rút vốn vay đầu tiên và phát hành thư bảo lãnh đầu tiên nhưng không vượt quá thời hạn thi công được quy định tại Hợp đồng xây dựng số 10/HĐ-XDKD ngày 31/01/2008 và ngày rút vốn đầu tiên không được vượt quá 03 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng.

- Thời hạn cho vay của số tiền nhận nợ của từng lần rút vốn (nợ gốc) được ghi trên từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 05 tháng.

- Thời hạn của bảo lãnh được quy định cụ thể tại Hợp đồng bảo lãnh.

- Về lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay được ghi nhận cụ thể tại Khế ước nhận nợ; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Trong trường hợp bên vay chuyển lãi chậm hoặc thiếu phải trả lãi phạt bằng 150% lãi suất cho vay trong kỳ tương ứng với số lãi chậm trả và số ngày chậm trả. Trả lãi vay ngày 25 hàng tháng.

- *Tài sản bảo đảm:*

1. Tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 04/HĐBĐ-TCQĐN/2011 ngày 31/08/2011 và Phụ lục Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 01/04/HĐBĐ-TCQĐN/2011 ngày 12/03/2012 giữa Công ty Đ1 và P3 gồm:

- + Tài sản bảo đảm cho toàn bộ các nghĩa vụ nợ của Công ty Đ1 tại P3 là quyền đòi nợ giá trị khối lượng xây lắp hoàn thành (là những khoản phải thu và quyền đòi nợ) mà Công ty cổ phần Đ1 (Công ty Đ1) có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Đ1 (các khoản phải thu theo Hợp đồng thi công số 10/HĐ-XDKD ngày 31/01/2008 và Phụ lục Hợp đồng số 17/PL-BĐSCHĐ-XDKD ngày 31/01/2008, Phụ lục Hợp đồng số 12/PL-ĐCHĐ-XDKD ngày 23/04/2009, Phụ lục Hợp đồng số 48/PL-ĐCHĐ-XDKD; Hợp đồng thi công số 28/HĐ-XDKD ngày 07/08/2008 và Phụ lục Hợp đồng số 11/PL-BĐCHĐ-XDKX ngày 23/04/2009; bất kỳ khoản phải thu hay quyền đòi nợ nào khác giữa Công ty Đ1 và Công ty Đ1).

- + Giá trị tạm tính của tài sản thế chấp vào ngày ký Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 04/HĐBĐ-TCQĐN/2011 ngày 31/08/2011 là 2.364.082.000đ.

- + Giá trị tài sản thế chấp được điều chỉnh tại Phụ lục Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 01/04/HĐBĐ-TCQĐN/2011 ngày 12/03/2012 là 3.054.383.000đ (theo Giấy xác nhận Khối lượng thi công thực hiện của Công ty Đ1 ngày 29/02/2012).

Hợp đồng thế chấp số 04 và Phụ lục được ký kết, đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định.

2. Bảo đảm bằng Bảo lãnh vay vốn: Ngày 18/02/2008 (trước khi Công ty Đ1 vay vốn tại P3 theo các Hợp đồng tín dụng), Tổng Công ty Đ1 (nay là Tổng Công ty Đ1 - Công ty CĐ1) đã phát hành Giấy ủy quyền và bảo lãnh vay vốn số 91UQ/TCT-TCKT cho Công ty Đ1, theo đó: “Tổng Công ty Đ1 ủy quyền và bảo lãnh cho Công ty Đ1 được ký Hợp đồng tín dụng và vay vốn thi công xây dựng đoạn Km3+180 - Km3+960, hạng mục kênh dẫn - dự án Nhà máy T2 theo Hợp đồng kinh tế 10/HĐ-XDKD ngày 31/01/2008 ký giữa Tổng Công ty Đ1 và Công ty Đ1 với hạn mức tối đa là 3.500.000.000đ” và “Ủy quyền và bảo lãnh cho đến khi Công ty Đ1 trả hết nợ gốc và lãi vay cho Công ty T3 Chi nhánh Đ2. Tổng Công ty Đ1 cam kết rằng nếu đến kỳ hạn trả nợ mà Công ty Đ1 không trả nợ cho P3 thì Tổng Công ty Đ1 sẽ trả thay số tiền nợ đến hạn, nằm trong phạm vi số tiền bảo lãnh và lãi (nếu có) ngay sau khi nhận được giấy đòi nợ đầu tiên của Ngân hàng”.

Quá trình thực hiện Hợp đồng và vi phạm của Công ty Đ1:

Thực hiện Hợp đồng tín dụng, P3 đã thực hiện giải ngân 34 lần, bằng hình thức chuyển khoản đến các tài khoản theo đề nghị của Công ty Đ1, với tổng giá trị dư nợ tại thời điểm giải ngân không vượt quá hạn mức cam kết: 3.500.000.000đ.

Tuy nhiên, Công ty Đ1 mới chỉ thanh toán một phần nghĩa vụ nợ cho P3 và vi phạm nghĩa vụ thanh toán đối với các Khế ước nhận nợ số 30 ngày 11/3/2009; số 31 ngày 25/3/2009; số 32 ngày 09/4/2009; số 33 ngày 08/5/2009 và số 34 ngày 22/5/2009.

Tính đến ngày 20/5/2024, Công ty Đ1 còn nợ P3 tổng số tiền là 7.801.060.565đ (Bảy tỷ, tám trăm lẻ một triệu, không trăm sáu mươi nghìn, năm trăm sáu mươi lăm đồng), trong đó: Nợ gốc 2.336.770.609đ và nợ lãi quá hạn 5.464.289.956đ.

Do Công ty Đ1 đã bị thu hồi giấy phép kinh doanh, không còn hoạt động trên thực tế nên cần phải hoàn thiện toàn bộ hồ sơ theo khoản 2, 3, 4, 5 và 6 để hoàn thành thủ tục giải thể. Tính đến thời điểm hiện tại, Công ty Hạ tầng cũng như người đại diện pháp luật là ông Hồ Việt H chưa hoàn thiện hồ sơ nên doanh nghiệp chưa được coi là giải thể hợp pháp.

P3 đã làm việc và có Văn bản số 7809/PVB-XLN ngày 23/07/2015; số 789/PVB-QL&TCTTS.MTR ngày 23/07/2020 để yêu cầu Công ty Đ1 thực hiện thanh toán cho P3 theo Giấy xác nhận khối lượng thi công của Công ty Đ1 đối với Công ty Đ1. Theo đó, tại các Công văn số 45/CV-TGĐ ngày 07/08/2015 và số 41/CV ngày 15/09/2020, Công ty Đ1 có ý kiến phản hồi về việc chưa thể thanh toán ngay do Công ty đang gặp khó khăn về tài chính và xác định giá trị Công ty Đ1 còn phải thanh toán cho Công ty Đ1 hiện là 2.117.760.465đ. Tuy nhiên, Công ty Đ1 không cung cấp bất kỳ tài liệu nào liên quan việc đối chiếu công nợ/chứng minh giá

trị công nợ còn lại theo công văn, do đó P3 không đồng ý với số liệu nợ nêu trên và đã thực hiện việc khởi kiện theo quy định. Và đến nay Công ty Đ1 vẫn chưa thanh toán cho P3.

Mặt khác, P3 đã gửi Công văn số 1301/PVB-QL&TCTTS ngày 17/12/2020 đến Tổng Công ty Đ1 yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh như đã cam kết tại Giấy ủy quyền và Bảo lãnh số 91UQ/TCT-TCKT ngày 18/02/2008. Tuy nhiên đến nay, Tổng Công ty Đ1 vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh như đã cam kết.

Về thời hiệu khởi kiện: Ngày đến hạn Khế ước nhận nợ cuối cùng của Công ty Đ1 là ngày 22/10/2009. Tuy nhiên, sau khi toàn bộ khoản nợ của Công ty Đ1 quá hạn, P3 đã làm việc và tại Biên bản làm việc ngày 03/11/2011 Công ty Đ1 đã thừa nhận nghĩa vụ nợ và cam kết sẽ làm việc với Công ty Đ1 để đề nghị Công ty Đ1 thanh toán công nợ còn lại (theo Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ) theo Biên bản thỏa thuận cam kết ba bên ngày 12/10/2009 giữa P3, Công ty Đ1, Công ty Đ1 để P3 thu hồi nợ (tại thời điểm đó, tổng nghĩa vụ nợ của Công ty Đ1 tại P3 là 3.019.589.756đ ít hơn giá trị tài sản thế chấp được điều chỉnh tại Phụ lục Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 01/04/HĐBĐ-TCQĐN/2011 ngày 12/3/2012 là 3.054.383.000đ (theo Giấy xác nhận Khối lượng thi công thực hiện của Công ty Đ1 ngày 29/02/2012). Tuy nhiên, do Công ty Đ1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Công ty Đ1, do đó P3 đã có văn bản đề nghị và theo Công văn số 41/CV ngày 15/09/2020 Công ty Đ1 xác nhận còn nợ Công ty Đ1 số tiền (phát sinh từ Hợp đồng thi công số 28 và số A) là 2.117.760.465đ. Đây là việc Công ty Đ1 - Bên có nghĩa vụ thừa nhận một phần nghĩa vụ đối với P3 - Người khởi kiện, do đó là cơ sở để bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự theo Điều 157 Bộ luật dân sự năm 2015: “Bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự trong trường hợp sau đây:...b) Bên có nghĩa vụ thừa nhận hoặc thực hiện xong một phần nghĩa vụ của mình đối với người khởi kiện”.

Cùng với đó, với việc thời hiệu khởi kiện về hợp đồng được quy định là 03 năm kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm thì vụ việc của P3 chưa hết thời hiệu khởi kiện. Do ngày 12/04/2022, P3 đã thực hiện việc khởi kiện đối với Công ty Đ1 và được TAND quận Thanh Khê thụ lý, giải quyết theo Thông báo thụ lý vụ án số 09/2022/TLST-KDTM. Vụ việc bị đình chỉ theo quyết định đình chỉ vụ án dân sự số 11/2022/QĐST-KDTM ngày 23/09/2022 do không xác minh được thông tin của Công ty Đ1. Và sau khi có thông tin của Công ty Đ1, P3 đã thực hiện việc khởi kiện lại đối với khách hàng theo quy định. Vì vậy, thời hiệu khởi kiện về hợp đồng được quy định là 03 năm kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm theo quy định của Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015 thì vụ việc trên của P3 chưa hết thời hiệu khởi kiện.

Do đó, để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của Ngân hàng, Ngân hàng

TMCP Đ yêu cầu Tòa án:

1. Buộc Công ty cổ phần Đ1 thanh toán cho Ngân hàng TMCP Đ tổng số tiền nợ phát sinh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số HĐTD/HMNH/03/16.4/2008 ngày 07/4/2008, Phụ lục 01 Hợp đồng tín dụng hạn mức số HĐTD/HMNH/03/16.4/2008 ngày 24/04/2009 và Phụ lục 02 Hợp đồng tín dụng hạn mức số HĐTD/HMNH/03/16.4/2008 ngày 05/5/2009 tính đến ngày 20/5/2023 là 7.801.060.565đ (Bảy tỷ, tám trăm lẻ một triệu, không trăm sáu mươi nghìn, năm trăm sáu mươi lăm đồng), trong đó, Nợ gốc: 2.336.770.609đ và nợ lãi quá hạn: 5.464.289.956đ, (Lãi trong hạn: 0 đồng).

2. Công ty cổ phần Đ1 phải tiếp tục trả cho Ngân hàng TMCP Đ số lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số HĐTD/HMNH/03/16.4/2008 và Phụ lục 01 Hợp đồng tín dụng hạn mức số HĐTD/HMNH/03/16.4/2008 ngày 24/4/2009, Phụ lục 02 Hợp đồng tín dụng hạn mức số HĐTD/HMNH/03/16.4/2008 ngày 05/5/2009 kể từ ngày 21/5/2024 cho đến khi tất toán khoản vay.

3. Trường hợp Công ty cổ phần Đ1 không thanh toán toàn bộ nghĩa vụ nợ, P3 có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền kê biên, xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 04/HĐBĐ-TCQĐN/2011 ngày 31/8/2011 và Phụ lục Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 01/04/HĐBĐ-TCQĐN/2011 ngày 12/3/2012 giữa Công ty cổ phần Đ1 và Ngân hàng TMCP Đ, cụ thể theo Giấy xác nhận khối lượng thi công thực hiện của Công ty Đ1 ngày 29/02/2012 là 3.054.383.000đ; và: Buộc Tổng Công ty Đ1 phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán toàn bộ khoản nợ vay (bao gồm khoản nợ có hạn mức vay tối đa không quá 3.500.000.000 đồng và toàn bộ khoản lãi vay phát sinh) theo Giấy ủy quyền và bảo lãnh vay vốn số 91UQ/TCT-TCKT ngày 18/02/2008 cho Ngân hàng TMCP Đ thay cho Công ty cổ phần Đ1.

** Bị đơn Công ty cổ phần Đ1:*

Đã bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo Quyết định số QDTH/09183 ngày 30/5/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đ. Người đại diện theo pháp luật của công ty là: Ông Hồ Việt H - Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc. Tuy nhiên, ông H đã bị miễn nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc theo Nghị quyết Hội đồng quản trị Tổng Công ty Đ1 - CTCP số 02/2020/HĐQT-NQ ngày 09/12/2020, Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Đ1 số 01/2021/HĐQT-NQ, 02/2021/HĐQT-NQ ngày 01/12/2021. Nhưng chưa làm thủ tục thông báo thay đổi người đại diện theo pháp luật với Phòng đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch đầu tư thành phố Đ.

** Ông Hồ Việt H trình bày tại Giấy đề nghị ngày 10/5/2023 như sau:*

Đến thời điểm hiện tại, ông Hồ Việt H đã thôi giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc Công ty cổ phần Đ1 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị Tổng Công ty Đ1 - CTCP số 02/2020/HĐQT-NQ ngày 09/12/2020, Nghị quyết Hội đồng

quản trị Công ty cổ phần Đ1 số 01/2021/HĐQT-NQ, 02/2021/HĐQT-NQ ngày 01/12/2021. Do đó, ông H không có thẩm quyền giải quyết vụ việc theo thông báo của Tòa án. Vì vậy, đề nghị Tòa án làm việc với Công ty cổ phần Đ1 và Tổng Công ty Đ1 để giải quyết công việc liên quan.

** Ông Nguyễn H1 và bà Lương Thị Thanh H2 là các cổ đông sáng lập của Công ty cổ phần Đ1 trình bày cùng ngày 20/5/2024 với cùng nội dung như sau:*

Nguyên trước đây, ông Nguyễn H1 và bà Lương Thị Thanh H2 có công tác tại Công ty cổ phần Đ1 - Tổng Công ty CP Đ1. Trong thời gian này, Công ty Đ1 được cổ phần hóa và đổi tên là Công ty cổ phần Đ1. Qua nhiều lần thay đổi Giấy phép kinh doanh, đến lần thay đổi thứ 3 ngày 15/4/2015 thì vẫn có tên ông Nguyễn H1 và bà Lương Thị Thanh H2 trong danh sách cổ đông sáng lập của công ty. với số lượng cổ phiếu ông Nguyễn H1 là: 8.900 CP (tương đương 89.000.000 đồng), và bà Lương Thị Thanh H2 số lượng cổ phiếu là: 6.100 CP (tương đương 61.000.000 đồng).

Năm 2008 -2009, ông Nguyễn H1 và bà Lương Thị Thanh H2 có đơn xin chấm dứt hợp đồng lao động và được Giám đốc Công ty cổ phần Đ1 chấp thuận. Sau khi chấm dứt hợp đồng lao động, ông Nguyễn H1 và bà Lương Thị Thanh H2 không còn làm việc hoặc liên quan gì trong công việc với hợp đồng lao động - Tổng Công ty CP Đ1.

Do đó, ông Nguyễn H1 và bà Lương Thị Thanh H2 có ý kiến như sau:

- Đề nghị Tòa án không đưa ông Nguyễn H1 và bà Lương Thị Thanh H2 vào danh sách tham gia tố tụng.

- Với số lượng cổ phần đăng ký trong Giấy phép kinh doanh: ông Nguyễn H1 và bà Lương Thị Thanh H2 cam kết không thắc mắc, không khiếu nại về quyền lợi với số cổ phần đã đăng ký tại Giấy phép kinh doanh nêu trên và cũng không có nghĩa vụ gì với Công ty cổ phần Đ1 - Tổng Công ty CP Đ1.

** Công ty cổ phần Đ1 trình bày tại Văn bản số 26/2024/CV-SVH ngày 19/4/2024 như sau:*

Căn cứ vào hồ sơ quyết toán, báo cáo của kiểm toán độc lập về quyết toán dự án Nhà máy T2. Công ty cổ phần Đ1 xác nhận đến thời điểm hiện tại theo hồ sơ đối chiếu công nợ giữa Công ty Đ1 và Công ty Đ1 số tiền Công ty Đ1 phải trả cho Công ty cổ phần Đ1 là 2.314.082.000đ - 196.321.535đ (số tiền giảm do kiểm toán so với quyết toán) = 2.117.760.465đ (Hai tỷ, một trăm mười bảy triệu, bảy trăm sáu mươi nghìn, bốn trăm sáu mươi lăm đồng).

** Tổng Công ty Đ1 trình bày tại Văn bản số 01/CSC-PVCB ngày 07/10/2023 và tại phiên tòa như sau:*

Do những thay đổi về thành phần cổ đông, nhiều lần tái cơ cấu mô hình kinh doanh của Tổng Công ty Đ1 cũng như việc chuyển giao, thoái vốn nhà nước khỏi Tổng Công ty có nhiều sai sót dẫn đến nhiều khoản vay, bảo lãnh vay với các công

ty thành viên không được đưa vào báo cáo tài chính. Là đơn vị kế thừa lại tư cách pháp nhân Tổng Công ty Đ1 chúng tôi rất tuân thủ những trách nhiệm của mình trong những hợp đồng đã diễn ra trước đây. Nhưng hiện tại hồ sơ về các khoản bảo lãnh vay vốn tại Tổng Công ty Đ1 không được bàn giao lại đầy đủ từ các công ty liên quan nên chúng tôi hoàn toàn bị động trong việc xử lý các hậu quả do lịch sử của các lãnh đạo trước để lại.

Đối với Công ty Đ1 đã bị Phòng đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch đầu tư thành phố Đ thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Công ty Đ1 phải hoàn thiện toàn bộ hồ sơ theo khoản 2, 3, 4, 5, 6 Điều 203 của Luật Doanh nghiệp năm 2014 để hoàn thành thủ tục giải thể. Tính đến thời điểm hiện tại, Công ty Hạ tầng cũng như người đại diện theo pháp luật là ông Hồ Việt H - Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc chưa hoàn thiện hồ sơ nên doanh nghiệp chưa được coi là giải thể hợp pháp.

Đối với người đại diện theo pháp luật là ông Hồ Việt H - Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc Công ty Hạ tầng: Ngày 11.01.2020, ông H đã có văn bản chính thức được chấm dứt hợp đồng lao động. Tuy nhiên, Công ty Đ1 chưa hoàn thiện thủ tục thay đổi người đại diện theo pháp luật nên ông Hồ Việt H vẫn là người đại diện theo pháp luật của Công ty Đ1.

Đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Đ làm việc với bên vay là Công ty Đ1 và người đại diện có liên quan. Tổng Công ty Đ1 - CTCP xin cam kết sẽ chấp hành thực thi theo đúng quy trình mà pháp luật quy định.

Đối với bảo lãnh theo Giấy ủy quyền và bảo lãnh vay vốn số 91UQ/TCT-TCKT ngày 18/02/2008, chúng tôi không từ chối trách nhiệm của các lãnh đạo Tổng Công ty trước nhưng đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên toà ông Phạm Minh Q1, chức vụ: Tổng Giám đốc Tổng Công ty Đ1 có Đơn đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với khoản vay của Công ty Đ1 theo yêu cầu khởi kiện của P3 trong vụ án này.

Với nội dung trên, Bản án sơ thẩm số 07/2424/KDTM-ST ngày 23/5/2024 của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê đã tuyên xử như sau:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 1 Điều 157, 299, 319, 324, 335, 336, 429, 463, 466, 468, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” của Ngân hàng TMCP Đ (P3) đối với Công ty cổ phần Đ1.

Tuyên xử:

1. Buộc Công ty cổ phần Đ1 phải thanh toán cho P3 tổng số tiền còn nợ tính đến ngày 20/5/2024 là 7.801.060.565đ (Bảy tỷ, tám trăm lẻ một triệu, không trăm sáu mươi nghìn, năm trăm sáu mươi lăm đồng), trong đó: Nợ gốc: 2.336.770.609đ và nợ lãi: 5.464.289.956đ.

Tiền lãi được tiếp tục tính kể từ ngày 21/5/2024 cho đến khi Công ty Đ1 thanh toán xong các khoản nợ theo mức lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng hạn mức số HĐTD/HMNH/03/16.4/2008 ngày 07/4/2008 và Khế ước nhận nợ số 30 ngày 11/3/2009; số 31 ngày 25/3/2009; số 32 ngày 09/4/2009; số 33 ngày 08/5/2009 và số 34 ngày 22/5/2009 cho đến khi tất toán khoản vay.

Nếu Công ty cổ phần Đ1 không thanh toán số nợ nêu trên cho P3 thì P3 có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền thu hồi khoản nợ, thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh để thu hồi nợ cho P3 như sau:

+ Khoản nợ của Công ty cổ phần Đ1 mà Công ty Cổ phần Đ1 phải trả cho Công ty cổ phần Đ1 là 2.117.760.465đ (Hai tỷ, một trăm mười bảy triệu, bảy trăm sáu mươi nghìn, bốn trăm sáu mươi lăm đồng) của Hợp đồng số 10/HĐ-XDKD ngày 31/01/2008, Phụ lục Hợp đồng số 17/PL-BĐSCHĐ-XDKD ngày 31/01/2008, Phụ lục Hợp đồng số 12/PL-ĐCHĐ-XDKD ngày 23/04/2009, Phụ lục Hợp đồng số 48/PL-ĐCHĐ-XDKD; Hợp đồng số 28/HĐ-XDKD ngày 07/8/2008, Phụ lục Hợp đồng số 11/PL-BSDCHĐ-XDKX ngày 23/4/2009 theo Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 04/HĐBĐ-TCQĐN/2011 ngày 31/8/2011 và Phụ lục Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 01/04/HĐBĐ-TCQĐN/2011 ngày 12/3/2012 giữa Công ty cổ phần Đ1 và Ngân hàng TMCP Đ.

+ Và: Buộc Tổng Công ty Đ1 phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán toàn bộ khoản nợ vay bao gồm khoản nợ có hạn mức vay tối đa không quá 3.500.000.000 đồng và toàn bộ khoản lãi vay phát sinh theo Giấy ủy quyền và bảo lãnh vay vốn số 91UQ/TCT-TCKT ngày 18/02/2008 cho Ngân hàng TMCP Đ thay cho Công ty cổ phần Đ1.

2. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm là 115.802.000đ (Một trăm mười lăm triệu, tám trăm lẻ hai nghìn đồng) Công ty cổ phần Đ1 phải chịu.

Hoàn trả cho P3 số tiền tạm ứng án phí 57.667.948đ (Năm mươi bảy triệu, sáu trăm sáu mươi bảy ngàn, chín trăm bốn mươi tám đồng) đã nộp theo biên lai thu số 0008948 ngày 18/4/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Ngày 07/6/2024, nguyên đơn Ngân hàng TMCP Đ (P3) có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, xác định giá trị quyền đòi nợ đối với Công ty cổ phần Đ1 phải là 3.054.383.000đồng

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo; các đương sự không cung cấp tài liệu chứng cứ gì thêm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng có ý kiến: Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về hướng giải quyết vụ án: Không chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng TMCP Đ (P3), đề nghị y án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn Ngân hàng TMCP Đ (P3) có đơn kháng cáo trong thời hạn luật định và đã nộp án phí kháng cáo nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Tổng Công ty Đ1 kháng cáo quá hạn, sau khi được xem xét chấp nhận việc kháng cáo quá hạn, Tòa án cấp sơ thẩm đã thông báo cho Tổng Công ty Đ1 nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm với số tiền 2.000.000 đồng nhưng Tổng Công ty Đ1 không nộp nên được coi là từ bỏ việc kháng cáo. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm không có cơ sở xem xét kháng cáo của Tổng Công ty Đ1 là phù hợp với quy định tại Điều 276 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa: Tòa án đã cấp tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng thông báo thời gian, địa điểm mở phiên tòa để các đương sự có mặt tham gia. Tuy nhiên, đến ngày mở phiên tòa phúc thẩm, chỉ cho đại diện nguyên đơn P3 và đại diện Tổng Công ty Đ1 có mặt, bị đơn và Công ty cổ phần Đ1 vắng mặt.

Đương sự có mặt đồng ý xét xử vắng mặt những người này, Tòa án cũng đã thu thập đầy đủ tài liệu chứng cứ nên sự vắng mặt của họ cũng không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử theo quy định của pháp luật.

[3] Về nội dung giải quyết: Xét kháng cáo của nguyên đơn thì thấy:

[3.1] Về quan hệ cho vay: Tại hồ sơ vụ án thể hiện, ngày 07/4/2008, Tổng Công ty T1 (nay là Ngân hàng TMCP Đ (tên giao dịch: P3) và Công ty cổ phần Đ1 (Công ty Đ1) đã cùng nhau ký kết 01 Hợp đồng tín dụng hạn mức số HĐTD/HMNH/03/16/4/2008. Sau đó, để điều chỉnh quy định một số nội dung về hỗ trợ lãi suất và thời hạn rút vốn, các bên ký bổ sung Phụ lục 01 ngày 24/04/2009 và Phụ lục 02 ngày 05/05/2009. Theo đó, Ngân hàng TMCP Đ cấp tín dụng hạn mức với số tiền 7.947.196.159 đồng cho Công ty cổ phần Đ1, mục đích để bổ sung vốn lưu động và phát hành thư bảo lãnh thực hiện thi công xây dựng đoạn KM3+180-KM3+960 thuộc hạng mục kênh và công trình trên kênh- Dự án Nhà máy T2 theo Hợp đồng số 10/HĐ-XDKD ngày 31/8/2008.

Theo nguyên đơn, quá trình thực hiện Hợp đồng tín dụng, tính đến ngày 20/5/2024, Công ty cổ phần Đ1 còn nợ P3 số tiền tổng cộng là 7.801.060.565 đồng, trong đó: Nợ gốc 2.336.770.609 đồng và nợ lãi quá hạn 5.464.289.956 đồng. Trên cơ sở đó, Bản án sơ thẩm số 07/2024/KDTM-ST ngày 23/5/2024 của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng buộc Công ty cổ phần Đ1 phải trả Ngân hàng P3 số tiền trên, các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật.

[3.2] Về tài sản bảo đảm khoản vay xét thấy:

Tại Điều 7 của Hợp đồng tín dụng hạn mức ngày 07/4/2008 có đề cập đến các biện pháp bảo đảm nợ vay là: “Dòng tiền của các dự án mà bên vay nhận thi công. Bên vay cam kết sẽ cùng bên chủ đầu tư (Công ty CP Đ1) ký kết biên bản thoả thuận 03 bên về việc chuyển toàn bộ nguồn thu từ hạng mục công trình mà Bên vay nhận thi công theo hợp đồng xây dựng số 10/HĐ-XDKD ngày 31/01/2008 giữa Tổng Công ty Đ1 và Công ty CP Đ1 vào tài khoản do Ngân hàng chỉ định”.

Đến ngày 12/10/2009, 03 bên là Tổng Công ty T1 nay là Ngân hàng TMCP Đ (P3) cùng Công ty cổ phần Đ1 và Công ty cổ phần Đ1 cùng nhau ký Bản thoả thuận chấp thuận chuyển đúng toàn bộ giá trị phải thanh toán của hợp đồng xây dựng số 10/HĐ-XDKD ngày 31/8/2008 cho người thụ hưởng là P3.

Ngày 31/8/2011, Công ty cổ phần Đ1 và P3 cùng nhau ký Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 04/HĐBĐ-TCQĐN/2011, tại Điều 3 của hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ xác định “Giá trị tạm tính của tài sản thế chấp là 2.364.082.000 đồng”.

Ngày 12/3/2012, các bên ký Phụ lục Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ theo đó sửa đổi Điều 3 của Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ, xác định “Giá trị của tài sản thế chấp là: 3.054.383.000 đồng”.

Để thu hồi khoản nợ vay, P3 đã có nhiều văn bản yêu cầu Công ty cổ phần Đ1 xác nhận số liệu quyết toán khối lượng thi công của Công ty cổ phần Đ1 tại Nhà máy T2 và thu xếp tài chính thanh toán cho P3. Trả lời cho P3, tại công văn số 41/CV ngày 15/9/2020, Công ty cổ phần Đ1 xác nhận số liệu quyết toán khối lượng thi công còn phải thanh toán cho Công ty cổ phần Đ1 là 2.117.760.465 đồng. Xét thấy, hiện nay, số công nợ giữa Công ty cổ phần Đ1 và Công ty cổ phần Đ1 không có tranh chấp tại Tòa án có thẩm quyền và P3 cũng không có ý kiến phản hồi về số công nợ mà Công ty cổ phần Đ1 xác nhận. Do vậy, quyền đòi nợ của P3 đối với Công ty cổ phần Đ1 chỉ là 2.117.760.465 đồng như cấp sơ thẩm tuyên là phù hợp. Do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

[4] Các phần khác của Bản án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[5] Xét ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo nên Ngân hàng TMCP Đ (P3) phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- I. Không chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng TMCP Đ (P3).
 - II. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 07/2024/KDTM-ST ngày 23/5/2024 của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.
 - III. Án phí phúc thẩm là 2.000.000 đồng Ngân hàng TMCP Đ (P3) phải chịu, nhưng được khấu trừ vào số tiền 2.000.000 đồng tạm ứng án phí P3 đã nộp tại biên lai thu số 0001372 ngày 15/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng. Ngân hàng TMCP Đ (P3) đã thi hành xong nghĩa vụ nộp tiền án phí phúc thẩm.
 - IV. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.
- Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- *Đương sự;*
- *VKSND TPĐà Nẵng*
- *TAND quận Thanh Khê ĐN*
- *Chi cục THADS quận Thanh Khê ĐN*
- *Lưu hồ sơ vụ án, VP.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Thị Hảo Hảo